ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 29/2024/QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 16 tháng 8 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện các dự án, mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biên pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm phát luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm phát luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 394/TTr-SNN ngày 09 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở để giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện các dự án, mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong hoạt động khuyến nông và cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện các dự án, mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong hoạt động khuyến nông và cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt tại Phụ lục I.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi tại Phụ lục II.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản tại Phụ lục III.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp tại Phụ lục IV.

5. Định mức thời gian triển khai, tập huấn, thăm quan, tổng kết mô hình tại Phụ lục V.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2024.

2. Đối với đối với các dự án, mô hình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước ngày

Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

3. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Sơn La, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 10b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

ĐVT: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
I	**Dự án, mô hình cây lúa**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	5	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10-15 ha/vụ/người
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy cấy kéo tay gắn động cơ				
-	Máy cấy kéo tay không gắn động cơ				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy gieo mạ kéo tay				
3	Máy làm cỏ, sục bùn				
4	Máy phun thuốc BVTV				
5	Máy gặt đập liên hợp				
6	Khay làm mạ				
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình lúa thuần**				
-	Giống lúa	Kg	35	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	70		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
-	Thuốc BVTV	1000 đ	1.000		
-	Vôi bột	Kg	500		
2	**Dự án, mô hình lúa lai**				
-	Giống lúa	Kg	30	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	128		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
-	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Thuốc trừ cỏ	1.000 đ	300		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200		
-	Vôi bột	Kg	500		
3	**Dự án, mô hình lúa hữu cơ**				
-	Giống lúa	Kg	50	Giống, vật tư đảm	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất lúa hữu cơ	
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
-	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	1.000đ	600		
II	**Dự án, mô hình cây ngô**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 ha/vụ/người
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy gieo hạt				
3	Máy phun thuốc BVTV				
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình ngô thương phẩm**				
-	Giống ngô lai	Kg	18	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	85		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	600		
2	**Dự án, mô hình ngô sinh khối**				
-	Giống ngô lai	Kg	25	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
III	**Dự án, mô hình cây có củ (khoai lang, khoai tây, dong riềng)**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật				
-	Sản xuất cây khoai lang	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 ha/vụ/người
-	Sản xuất cây khoai tây	Tháng	5		10 ha/vụ/người
-	Sản xuất cây sắn bền vững	Tháng	10		10 ha/vụ/người
-	Sản xuất cây khoai sọ	Tháng	6		10

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
					ha/vụ/người
-	Sản xuất cây dong riềng	Tháng	10		10 ha/vụ/người
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy lên luống				
3	Máy phun thuốc BVTV				
4	Máy thu hoạch				
5	Máy rạch hàng				
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình cây khoai lang**				
-	Hom giống	Kg	1.500	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000		
-	Vôi bột	Kg	500		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	700		
2	**Dự án, mô hình cây khoai tây**				
-	Giống	Kg	1.500	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
-	Vôi bột	Kg	1.000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
3	**Dự án, mô hình sắn bền vững**				
-	Giống	hom	14.000	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	55		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	110		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
4	**Dự án, mô hình cây khoai sọ**				
-	Giống	Kg	1.400	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	150		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
-	Vôi bột	Kg	1.000		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	ứng	
5	**Dự án, mô hình cây dong riềng**				
-	Giống	Kg	2.300	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	108		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	216		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500		
IV	**Dự án, mô hình cây đậu đỗ**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật				
-	Sản xuất cây đậu xanh, vừng	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 ha/vụ/người
-	Sản xuất đậu tương, lạc	Tháng	4		10 ha/vụ/người
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dựán, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy phun thuốc BVTV				
3	Máy rạch hàng				
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình cây đậu xanh**				
-	Giống	Kg	30	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	66		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
2	**Dự án, mô hình cây đậu tương**				
-	Giống	Kg	90	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	80		
-	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000		
3	**Dự án, mô hình cây lạc**				
-	Giống	Kg	220	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu	
-	Nilon che phủ	Kg	100		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
-	Vôi bột	Kg	500		
-	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000		
4	**Dự án, mô hình vừng**				
-	Giống	Kg	30	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72		
-	Vôi bột	Kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
V	**Dự án, mô hình cây mía**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	10 ha/vụ/người
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy phun thuốc BVTV				
3	Máy rạch hàng				
C	**Định mức vật tư**				
-	Giống	Kg	10000	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
		Hom	40000		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	260		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000		
-	Vôi bột	Kg	500		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000		
VI	**Dự án, mô hình cây gai xanh AP1**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	5 ha/vụ/người
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy	1 vụ

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
2	Máy phun thuốc BVTV			trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
C	**Định mức vật tư**				
	Cây giống	Cây	25.000-28.000	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	Phân hữu cơ vi sinh	Tấn	3		
	NPK	Kg	400		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	540		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450		
-	Vôi bột	Kg	500		
VII	**Dự án, mô hình sản xuất rau**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật				
-	Sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (Cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau rền,…)	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn	03 ha/vụ/người
-	Sản xuất rau ăn lá, TGST 90-100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo,…)	Tháng	4		
-	Sản xuất rau ăn lá, TGST 90-100 ngày (su hào, hành lá,…)	Tháng	4		
-	Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau)	Tháng	5		
-	Sản xuất ớt	Tháng	6		
-	Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ)	Tháng	4		
-	Sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ	Tháng	9		
B	**Định mức máy mọc thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy phun thuốc BVTV				
3	Hệ thống tưới nước (máy bơm, ống nước, hệ thống tưới ẩm)				
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình nhóm rau ăn lá, TGST 60 - 75 ngày (cải xanh ăn lá, cải ăn lá các loại)**				
1.1	***Sản xuất hữu cơ***				
a	*Giống*				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6	Giống cây theo quy chuẩn/tiêu chuẩn quy định	
-	Rau rền	Kg	15		
-	Mùng tơi	Kg	25		
b	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1500	Phân bón theo quy chuẩn/tiêu chuẩn quy định	
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3		
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56		
-	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	18		
-	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700		
c	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
-	Trichoderma	Kg	30	Thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo quy định	
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	500		
1.2	**Sản xuất an toàn theo VietGAP**				
a	*Giống*			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định	
-	Cải xanh ăn lá	Kg	6		
-	Rau rền	Kg	15		
-	Mùng tơi	Kg	25		
b	*Phân bón, thuốc BVTV*	Kg			
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
-	Phân bón lá	1000 đ	500		
-	Thuốc BVTV	1000 đ	500		
2	**Dự án, mô hình nhóm rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo…)**				
2.1	**Sản xuất hữu cơ**			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Đáp ứng theo tiêu chuẩn hữu cơ	
a	*Giống*				
-	Bắp cải	Kg	0.3		
-	Súp lơ	Kg	0.3		
-	Cải thảo	Kg	0.3		
b	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000		
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	84		
-	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	48		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700		
c	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
-	Trichoderma	Kg	30		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
2.2	**Sản xuất an toàn**				
a	*Giống*			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định;Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Bắp cải	Kg	0.3		
-	Súp lơ	Kg	0.3		
-	Cải thảo	Kg	0.3		
b	*Phân bón, thuốc BVTV*				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	20		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
-	Phân bón lá	1000 đ	1000		
-	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		
3	**Dự án, mô hình nhóm rau ăn thân, lá TGST 90 - 100 ngày (su hào, hành lá…)**				
3.1	**Sản xuất hữu cơ**				
a	*Giống*			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Đáp ứng theo tiêu chuẩn hữu cơ	
-	Su hào	Kg	0.7		
-	Hành lá	Kg	6		
b	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1500		
-	Phân bón lá hữu cơ	lít	3		
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56		
-	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75		
-	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	300		
c	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
-	Trichoderma	Kg	30		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	500		
3.2	**Sản xuất an toàn**				
a	*Giống*			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng	
-	Su hào	Kg	0.7		
-	Hành lá	Kg	6		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
b	*Phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật*			đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	60		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
-	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		
4	**Dự án, mô hình nhóm rau ăn quả làm giàn (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, bí xanh, …)**				
4.1	**Sản xuất hữu cơ**				
a	*Giống*			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Đáp ứng theo tiêu chuẩn hữu cơ	
-	Cà chua	Kg	0,25		
-	Dưa chuột	Kg	0,7		
-	Mướp đắng	Kg	2,5		
-	Bí xanh	Kg	1		
b	*Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000		
-	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78		
-	Phân Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700		
c	*Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)*				
-	Trichoderma	Kg	30		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
-	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	2000		
4.2	**Sản xuất an toàn**				
a	*Giống*			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Cà chua	Kg	0,25		
-	Dưa chuột	Kg	0,7		
-	Mướp đắng	Kg	2,5		
-	Bí xanh	Kg	1		
b	*Phân bón, thuốc Bảo vệ thực vật*				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000		
-	Phân bón lá	1000 đ	1000		
-	Thuốc BVTV	1000 đ	1000		
5	**Dự án, mô hình nhóm rau ăn củ (cà rốt, cải củ…)**				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
a	*Giống*			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Cà rốt	Kg	3		
-	Cải củ	Kg	3		
b	*Phân bón, thuốc BVTV*				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
-	Phân bón lá	1.000đ	1.000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
6	**Dự án, mô hình cây ớt**				
-	Giống	Gam	300-400	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Urê	Kg	300		
-	Lân Supe	Kg	300		
-	Kali Clorua	Kg	400		
-	Phân hữu cơ SH	Kg	2.500		
-	Phân bón lá	1.000đ	500		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000		
7	**Dự án, mô hình măng tây theo hướng hữu cơ**				
7.1	**Năm thứ nhất**				
-	Giống	Hạt	18.500	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Đáp ứng theo tiêu chuẩn hữu cơ	
-	Giống trồng dặm	Hạt	3.500		
-	Vật tư làm giàn				
-	Cọc	Cây	1.200		
-	Sợi dây cước PE	Kg	160		
-	Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
-	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10		
7.2	**Năm thứ 2**				
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng đảm bảo theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; đáp ứng theo tiêu chuẩn hữu cơ	
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	325		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750		
-	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	20		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
VIII	**Dự án, mô hình hoa**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật				
-	Hoa Cúc	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01 ha/vụ/người
-	Hoa Hồng	Tháng	6		
B	**Định mức máy móc thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy phun thuốc BVTV				
3	Hệ thống tưới nước (máy bơm, ống nước, hệ thống tưới ẩm)				
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình hoa cúc**				
-	Giống cúc	Cây	400.000	Đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	175		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
-	Phân bón lá	1.000đ	3.000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000		
-	Vôi bột	Kg	800		
-	Lưới đen che nắng	M^2	1.000		
-	Lưới đỡ cây	Kg	30		
2	**Dự án, mô hình hoa hồng**				
-	Giống	Cây	50.000	Đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	400		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	480		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000		
-	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000		
-	Lưới đen che nắng	m^2	1.200		
-	Lưới đỡ cây	Kg	30		
IX	**Dự án, mô hình cây ăn quả**				
A	**Định mức lao động**				
1	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Các loại cây ăn quả: Nhãn, vải, bưởi, cam, quýt, xoài, na, chanh leo, thanh long, chuối, hồng, mơ, mận, mít, bơ, dứa, lê.	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 ha /người/năm
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy đào hố			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy phay đất				
3	Máy phát cỏ				
4	Máy bơm nước				
5	Máy phun thuốc BVTV				
6	Hệ thống tưới nước (tưới nhỏ giọt, phun mưa)				
C	**Định mức vật tư**				
1.	**Dự án, mô hình trồng, thâm canh cây nhãn, vải**				
a	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 02)**				
-	Giống trồng mới	Cây	400	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Giống trồng dặm	Cây	20		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Vôi bột	Kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
b	**Năm thứ 3**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
c	**Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210	chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
2.	**Dự án, mô hình canh tác nhãn hữu cơ**				
2.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất, năm thứ 2, năm thứ 3)**				
-	Giống	Cây	500	Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ	- Giống sử dụng cho năm thứ nhất - Lượng vật tư sử dụng cho từng năm (trừ giống) - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân chuồng	Kg	10.000		
-	Bột đậu tương	Kg	1.000		
-	Bột ngô	Kg	1.500		
-	Tro (từ xác thực vật)	Kg	1.000		
-	Phân bón hữu cơ	Kg	5.000		
2.2	**Thời kỳ kinh doanh**				
-	Chế phẩm nấm Trichodema	Kg	20	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ	
-	Phân lân nung chảy	Kg	2.500		
-	Bột đậu tương	Kg	1.000		
-	Bột ngô	Kg	1.500		
-	Tro đốt (từ xác thực vật)	Kg	1.000		
-	Phân bón hữu cơ	Kg	4.250		
3.	**Dự án, mô hình trồng, thâm canh cây bưởi**				
3.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)**				
-	Giống trồng mới	Cây	400	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Giống trồng dặm	Cây	20		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của
-	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	70		
-	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	120		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Vôi bột	Kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
3.2	**Năm thứ 3**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ	
-	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	180		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
				quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	loại phân bón đó. (đậu tương, khô dầu chỉ dùng cho mô hình bưởi Diễn, Đoan Hùng)
3.3	**Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190	Phân bón đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy địnhCó thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	300		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Đậu tương hoặc khô dầu	Kg	1200		
-	Túi bao trái	Túi	20000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
4.	**Dự án, mô hình trồng, thâm canh cây cam, quýt**				
4.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)**				
-	Giống trồng mới	Cây	625	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Giống trồng dặm	Cây	30		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Vôi bột	Kg	625		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
4.2	**Năm thứ 3**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
4.3	**Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
5.	**Dự án, mô hình trồng, thâm canh cây xoài**				
5.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 02)**				
-	Giống trồng mới	Cây	400	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Giống trồng dặm	Cây	20		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	quy định.Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	65		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Vôi bột	Kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
5.2	**Năm thứ 3**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
5.3	**Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	250	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Túi bao trái	Cái	70000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	70000		
6.	**Dự án, mô hình trồng thâm canh cây na**				
6.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)**				
-	Giống trồng mới	Cây	1100	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm - Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Giống trồng dặm	Cây	50		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000		
-	Vôi bột	Kg	1000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1000		
6.2	**Năm thứ 2 + năm thứ 3**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1000		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
6.3	**Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	300	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo quy chuẩn, tiêu chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
7.	**Dự án, mô hình trồng, thâm canh cây chanh leo (lạc tiên)**				
7.1	**Năm thứ nhất**				
-	Giống trồng mới	Cây	1300	Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định.Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Giống trồng dặm	Cây	60		
-	Cột bê tông	Cột	500		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360		
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3000		
-	Chế phẩm sinh học	Kg	60		
-	Vôi bột	Kg	1000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3000		
7.2	**Năm thứ hai**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	660		
-	Chế phẩm sinh học	Kg	80		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
8.	**Dự án, mô hình trồng thâm canh cây chuối**				
8.1	**Năm thứ nhất + năm 2**				
-	*Giống trồng mới*			Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	Chuối tiêu	Cây	2.000 - 2.500		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Chuối tây	Cây	1.800 - 2.000		
-	Giống trồng dặm	Cây	100		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	260		- Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	360		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Vôi bột	Kg	1000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
-	Túi bao buồng	Túi	2000		Cho năm thứ 2
9	**Dự án, mô hình trồng, thâm canh cây hồng, mận, mơ**				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
9.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)**				
-	Giống trồng mới	Cây	500-800	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Giống trồng dặm	Cây	25-40		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80-150		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Phân vi sinh	Kg	7000		
-	Vôi bột	Kg	600		
-	Thuốc BVTV	Theo thực tế			
9.2	**Năm thứ 3**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	125		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	138		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
-	Phân vi sinh	Kg	7000		
-	Thuốc BVTV	Theo thực tế			
9.3	**TKKD (năm thứ 4 trở đi)**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	138		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	Theo thực tế			
10	**Dự án, mô hình trồng, thâm canh mít**				
10.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)**				
-	Giống trồng mới	Cây	400	Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Giống trồng dặm	Cây	20		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Vôi bột	Kg	400		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
10.2	**Năm thứ 3**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	240		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	240		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	240		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
10.3	**Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)**				theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	280		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	280		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	280		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
11	**Dự án, mô hình cây dứa**				
11.1	**Năm thứ nhất**				
-	Chồi giống trồng mới	Chồi	60000	Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Chồi giống trồng dặm	Chồi	3000		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	460		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm; Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	320		
-	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	840		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5000		
-	Vôi bột	Kg	1000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	3000		
11.2	**Năm thứ 2**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
-	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	180		
-	Điều hoa bảo	Lít	5		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
12	**Dự án, mô hình cây lê**				
12.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)**				
-	Giống trồng mới	Cây	400	Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Giống trồng dặm	Cây	20		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	85		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm; Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Vôi bột	Kg	200		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
12.2	**Năm thứ 3**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
12.3	**Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Túi bao trái	Túi	50000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
13	**Dự án, mô hình cây bơ**				
13.1	**Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)**				
-	Giống trồng mới	Cây	200	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Giống trồng dặm	Cây	10		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm; Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	35		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2000		
-	Vôi bột	Kg	200		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1500		
13.2	**Năm thứ 3 trở đi**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2500		
14.	**Dự án, mô hình Cây thanh long**				
14.1	**Thời kỳ KTCB (năm thứ nhất)**				
-	Giống trồng mới	hom	5555	Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Giống, trụ bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
-	Trụ xi măng	Trụ	1200		
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	220		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	300		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3000		
-	Vôi bột	Kg	550		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	1000		
14.2	**Năm thứ 2**				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	440		hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	440		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	300		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	6000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
14.3	**Thời kỳ KD (năm thứ 3 trở đi)**				
-	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	660		
-	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	660		
-	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg	450		
-	Phân hữu cơ sinh học	Kg	9000		
-	Thuốc BVTV	1.000đ	2000		
X	**Dự án, mô hình cây cà phê**				
A	**Định mức lao động**				
-	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật				
+	Trồng mới, trồng tái canh, thâm canh cây cà phê chè	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5 ha/vụ/người
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy đào hố				
3	Máy phay đất (xới xáo đất).				
4	Máy bơm nước				
5	Hệ thống tưới nước (tưới nhỏ giọt, phun mưa).				
6	Máy phun thuốc bảo vệ thực vật				
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình trồng mới, trồng tái canh cà phê chè**				
1.1.	**Giống thấp cây**				
a	**Giống, cây che bóng**			Giống, vật tư đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Giống cà phê	Bầu	4.600		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	230		
-	Cây che bóng (nếu cây mắc ca là 111 cây)	Cây	100		
b	**Vật tư**				
-	**Năm thứ nhất**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	30		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500		
	Vôi bột	Kg	1.000		
	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	20		
	Thuốc xử lý nấm	Kg	10		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000		
-	**Năm thứ hai**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	50		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500		
-	**Năm thứ ba**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		
1.2.	**Giống cao cây**				
a	**Giống, cây che bóng**			Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Giống cà phê	Bầu	3.400		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	170		
-	Cây che bóng (nếu cây mắc ca là 111 cây)	Cây	100		
b	**Vật tư**				
-	**Năm thứ nhất**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	150		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	30		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	4.500		
	Vôi bột	Kg	1.000		
	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Kg	20		
	Thuốc xử lý nấm	Kg	10		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.000		
-	**Chăm sóc năm thứ hai**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	50		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	1.500		
-	**Chăm sóc năm thứ ba**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	10		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	1.000đ	2.000		
2	**Dự án, mô hình thâm canh cà phê hữu cơ thời kỳ kinh doanh từ năm thứ 5 trở đi**				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ	
-	Phân lân nung chảy (nguyên chất P_2O_5)	Kg	60		
-	Ka li hữu cơ (nguyên chất K_2O)	Kg	55		
-	Phân hữu cơ khoáng	Kg	1.200		
-	Phân bón lá hữu cơ	Kg	2		
-	Vôi bột	Kg	400		
-	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000 đ	3.000		
XI	**Dự án, mô hình cây chè**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật				
-	Trồng mới, thâm canh cây cà phê chè	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5 ha/vụ/người
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy đào hố			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu suất làm việc của máy móc, thiết bị	
2	Máy phay đất				
3	Máy phát cỏ				
4	Máy bơm nước				
5	Máy phun thuốc BVTV				
6	Hệ thống tưới nước (tưới nhỏ giọt, phun mưa)				
7	Máy hái chè				
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình trồng mới, chăm sóc cây chè**				
1.1.	**Giống Chè Shan**				
a	*Giống, cây che bóng*			Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Giống, cây che bóng				
-	Giống chè	Bầu	10.000		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	900		
-	Cây che bóng	Cây	200		
b	*Vật tư*				
-	**Năm thứ nhất**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	37		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	99		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	36		
	Phân sinh học	Lít	10		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Kg	3		
-	**Chăm sóc năm thứ hai**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	99		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	36		
	Phân sinh học	Lít	10		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
	Thuốc Bảo vệ thực vật	kg	3		
-	**Chăm sóc năm thứ ba**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
	Phân hữu sinh học	Lít	20		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Kg	4		
1.2.	**Chè giống mới**				
a	*Giống, cây che bóng*			Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	Giống chè	Bầu	22.000		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	1.100		
-	Cây che bóng	Cây	200		
b	*Vật tư*				
-	**Năm thứ nhất**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	55		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	54		
	Phân hữu sinh học	Lít	10		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Kg	3		
-	**Chăm sóc năm thứ hai**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	72		
	Phân hữu sinh học	Lít	15		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Kg	6		
-	**Chăm sóc năm thứ ba**				
	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110		
	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
	Ka li nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	Phân hữu sinh học	Lít	20		
	Thuốc Bảo vệ thực vật	Kg	6		
2	**Dự án, mô hình Trồng, thâm canh chè hữu cơ**				
2.1.	**Giống Chè Shan**			Giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định; Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
a	Giống, cây che bóng				
-	Giống chè	Bầu	18.000		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	900		
-	Cây che bóng	Cây	200		
b	Vật tư				
-	**Năm thứ nhất**				
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	5.500		
	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	1.000		
-	**Chăm sóc năm thứ hai**				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.500		
	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	1.500		
-	**Chăm sóc năm thứ ba**				
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	2.000		
-	**Từ năm thứ 4 trở đi**				
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	9.000		
	Phân bón lá sinh học	Lít	15		
	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000		
2.2.	**Chè giống mới**				
a	Giống, cây che bóng				Giống cho năm thứ nhất
-	Giống chè	Bầu	22.000		
-	Giống trồng dặm (5%)	Bầu	1.100		
-	Cây che bóng	Cây	200		
b	Vật tư				
-	**Năm thứ nhất**				
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	7.000		
	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	1.000		
-	**Chăm sóc năm thứ hai**				
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000		
	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	1.500		
-	**Chăm sóc năm thứ ba**				
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.500		
	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	2.000		
-	**Từ năm thứ 4 trở đi**				
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	10.000		
	Phân bón lá sinh học	Lít	20		
	Thuốc Bảo vệ thực vật sinh học	1.000đ	3.000		
XI	**Dự án, mô hình cây mắc ca**				
A	**Định mức lao động**				
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, quy mô 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng; Năm 3: 5 tháng
B	**Định mức máy móc, thiết bị**				
1	Máy đào hố			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, chương trình dự án, đồng thời phải phù hợp với công năng, hiệu	
3	Máy phát cỏ				
4	Máy bơm nước				
5	Máy phun thuốc BVTV				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
				suất làm việc của máy móc, thiết bị	
C	**Định mức vật tư**				
1	**Dự án, mô hình trồng cây mắc ca theo phương thức trồng xen cây cà phê**				
-	Giống cây mắc ca (cây ghép; khoảng cách 15 x 6 m)	cây	110	Giống phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
-	**Năm thứ nhất**				
	Phân NPK	Kg	55,5		
	Vôi bột	Kg	333		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	440		
-	**Chăm sóc năm thứ hai**	Kg			
	NPK	Kg	22		
	Vôi bột	Kg	11		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220		
-	**Chăm sóc năm thứ ba**	Kg			
	NPK	Kg	22		
	Vôi bột	Kg	11		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220		
-	**Chăm sóc năm thứ tư**	Kg			
	NPK	Kg	33		
	Vôi bột	Kg	11		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	300		
-	**Chăm sóc năm thứ 5 và 6**	Kg			
	NPK	Kg	44		
	Vôi bột	Kg	11		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	350		
-	**Chăm sóc từ năm thứ 7 trở đi**	Kg			
	Đạm Ure	Kg	44		
	Lân	Kg	133		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500		
2	**Dự án, mô hình trồng cây mắc ca theo phương thức trồng thuần (trên đất nông nghiệp)**				
-	Giống (bao gồm: trồng mới 280 cây; trồng dặm 28 cây)	Cây	308	Cây ghép ≥6 tháng tuổi, Hvn chồi ghép đã hóa gỗ ≥20cn, Hvn cây ghép ≥50cm, $D_{gốc}$ ≥1cm	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
-	**Năm thứ nhất (trồng mới)**			Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định. Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ	
	Phân bón NPK	Kg	140		
	Vôi bột	Kg	84		
-	**Chăm sóc năm thứ 2**	Kg			
	Phân bón NPK	Kg	56		
	Vôi bột	Kg	28		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
-	**Chăm sóc năm thứ 3**	Kg			
	Phân bón NPK	Kg	56		
	Vôi bột	Kg	28		
	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560		

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
I. Dự án, mô hình chăn nuôi trâu bò cái sinh sản					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-20 con cái, 2-5 con đực
B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)					
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		
C. Định mức vật tư					
1	**Giống**			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
	- Trâu cái giống	Kg/con	350	Giống đạt 24 tháng tuổi	
	- Bò cái giống	Kg/con	220	Giống đạt 12 tháng tuổi	
2	**Thức ăn**				
	- Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg/con	540	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày	
	- Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chửa	Kg/con	660	Bổ sung 2,0 kg/con/ngày	
	- Thức ăn thô xanh cho bò cái chửa	Kg/con	11.200	40 kg/ngày x 280 ngày	
	- Thức ăn thô xanh cho trâu cái chửa	Kg/con	13.200	40 kg/ngày x 330 ngày	
	- Tảng đá liếm	Kg/con	3		
3	Vắc xin	Liều/con	6	02 liều Lở mồm long móng, 02 liều Tụ huyết trùng, 01 liều Viêm da nổi cục, 01 liều Nhiệt thán	
II. Dự án, mô hình cải tạo trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo					
A. Định mức lao động					

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70 con
B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)					
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		
C. Định mức vật tư					
	- Tinh đông lạnh (bò sữa, bò thịt)	Liều/con	2	Chất lượng tinh đáp ứng TCVN 8925/TCVN:2012 - Tinh bò sữa, bò thịt đánh giá chất lượng	
	- Tinh đông lạnh (trâu)	Liều/con	2		
	- Nitơ lỏng	Lít/con	2		
	- Gang tay, ống gen	Bộ/con	2		
	- Thức ăn thô xanh cho bò cái chửa	Kg/con	11.200	40 kg/ngày x 280 ngày	
	- Thức ăn thô xanh cho trâu cái chửa	Kg/con	13.200	40 kg/ngày x 330 ngày	
	- Súng bắn tinh	Cái/huyện	06		
	- Bình đựng nitơ 3,5 - 3,7 lít	Cái/huyện	02		
III. Dự án, mô hình chăn nuôi ngựa sinh sản					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-20 con cái, 2-5 con đực
B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)					
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		
C. Định mức vật tư					
1	Giống: Ngựa cái	Kg/con	180	Giống đạt 24 tháng tuổi	
2	Thức ăn tinh hỗn hợp (bột ngô, cám gạo, bột sắn) cho ngựa chửa	Kg/con	660	Bổ sung 2,0 kg tinh/con/ngày, 25 kg thức ăn xanh	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
3	Thức ăn thô xanh	Kg/con	8.250	Bổ sung 25 kg/con/ngày	
4	Vắc xin	Liều/con	5	02 liều Tụ huyết trùng, 02 liều Viêm phổi - kháng Lép tô, 01 liều Nhiệt thán	
5	Thuốc trị Ký sinh trùng đường máu	Liều/con	2		
IV. Dự án, mô hình vỗ béo trâu, bò					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	5	Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp	Quy mô 50-70 con
B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)					
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		
C. Định mức vật tư					
1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo Quyết định số 294, 295/QĐ-CN- MTCN ngày 23/09/2020 của Cục Chăn nuôi hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	1		
3	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	1		
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
5	Thức ăn thô xanh	Kg/con	3.600	Bổ sung 35-40 kg/con	
V. Dự án, mô hình chăn nuôi ngựa vỗ béo					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	5	Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp	Quy mô 50-70 con
B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)					

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	Chiếc	1		
C. Định mức vật tư					
1	Giống			- Ngựa cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản, cày kéo	
				- Ngựa nuôi hướng thịt	
2	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	3	Ký sinh trùng đường máu 01, tẩy giun 01, tẩy sán 01 lần	
3	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	180	Thức ăn tinh đối với ngựa nội 2kg/con/ngày	
4	Thức ăn thô xanh	Kg/con	2.250	Bổ sung 25kg/con/ngày	
VI. Dự án, mô hình chăn nuôi dê sinh sản					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	12	Trung cấp trở lên, chuyên ngành phù hợp	Quy mô 40-60 con
B. Định mức vật tư					
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
	- Dê cái giống ngoại	Kg/con	23-27		
	- Dê cái giống nội	Kg/con	13-17		
	- Dê cái lai	Kg/con	18-22		
	- Dê đực giống ngoại	Kg/con	30-34		
	- Dê đực giống lai	Kg/con	28-32		
2	Thức ăn tinh (bột ngô, sắn, cám gạo)				
	- Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg/con	115	Bổ sung 0,25 kg/con/ngày	
	- Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con	115		
3	Thức ăn xanh				

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
	- Dê đực giống	Kg/con/ ngày	4	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án	
	- Dê cái từ hậu bị đến đẻ	Kg/con/ ngày	3,5		
4	Vắc xin	Liều/co n	8	(2) liều Tụ huyết trùng, (2) liều Viêm ruột hoại tử, (2) liều Lở mồm long móng, (2) liều Đậu	
5	Tảng đá liếm	Kg/con	2		
VII. Dự án, mô hình chăn nuôi lợn sinh sản					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 110 con
B. Định mức máy móc, thiết bị (cho 01 trang trại chăn nuôi)					
1	Thiết bị làm mát chuồng	Bộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi lợn nái chửa	Lồng/c on	1		
3	Chuồng nuôi lợn nái nuôi con	Lồng/c on	1		
4	Sàn nuôi lợn con sau cai sữa	M2/con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	Bộ	2		
6	Hệ thống máng uống tự động	Bộ	2		
C. Định mức vật tư					
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
	- Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100		
	- Giống hậu bị (giống nội)	Kg/con	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
2,1	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống ngoại	Kg/con	534		
	- Thức ăn giai đoạn chờ phối (45 ngày)	Kg/con	117	Bổ sung 2,6 kg/con/ngày	
	- Lợn nái có chửa (114 ngày)	Kg/con	285	Bổ sung 2,5 kg/con/ngày	
	- Lợn nái nuôi con (25 ngày)	Kg/con	132	Bổ sung 5,3 kg/con/ngày	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
2,2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội	Kg/con	482		
	- Lợn hậu bị chờ phối (60 ngày)	Kg/con	108	Bổ sung 1,8 kg/con/ngày	
	- Lợn nái có chửa (114 ngày)	Kg/con	262	Bổ sung 2,3 kg/con/ngày	
	- Lợn nái nuôi con (45 ngày)	Kg/con	112	Bổ sung 2,5 kg/con/ngày	
3	Vắc xin	Liều/con	12	(2) liều Dịch tả cổ điển, (2) liều Lở mồm long móng, (2) liều Tai xanh, (2) liều Tụ huyết trùng, (2) liều Phó thương hàn, (2) liều Đóng dấu lợn	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	2	(02) liều tẩy giun sán	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,2	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
VIII. Dự án, mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp,	Quy mô 150 con/người
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hệ thống làm mát chuồng		1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn		1		
3	Hệ thống máng uống		1		
4	Máy phát điện		1		
C. Định mức vật tư					
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
	- Giống lợn ngoại	Kg/con	10		
	- Giống lợn nội	Kg/con	7		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	225		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
3	Vắc xin	Liều/con	6	(1) liều Dịch tả cổ điển, (1) liều Lở mồm long móng, (1) liều Tai xanh, (1) liều Tụ huyết trùng, (1) liều Phó thương hàn, (1) liều Dịch tả lợn Châu Phi	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	2	(02) liều tẩy giun sán	
6	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
IX. Dự án, mô hình chăn nuôi gà thương phẩm					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp,	Quy mô 3.000 con/người
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hệ thống làm mát chuồng		1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn		1		
3	Hệ thống máng uống		1		
4	Máy phát điện		1		
C. Định mức vật tư					
1	Giống	Con		- Gà 01 ngày tuổi.	
				- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	6		
	- Giai đoạn 1-21 ngày tuổi	Kg/con	0,8		
	- Giai đoạn 22 ngày tuổi - xuất chuồng	Kg/con	5,2		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
3	Vắc xin	Liều/con	8	(01) liều Marek, (2) liều Gumboro, (2) liều NI-IB *(Newcastle và Viêm phế quản truyền nhiễm)*, (1) liều Newcastle, (1) liều Đậu, (1) liều Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
X. Dự án, mô hình chăn nuôi gà sinh sản					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp,	Quy mô 2.000 con/người
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Lồng tầng	Con/m^2	8-12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Sàn nhựa	Con/m^2	6-8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1		
4	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
5	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
6	Hệ thống thu trứng	Hệ thống	1		
7	Hệ thống tải phân	Hệ thống	1		
8	Máy phát điện	Chiếc	1		
C. Định mức vật tư					
1	Giống	Con		- Gà 01 ngày tuổi	
				- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	12,3		
	- Giai đoạn 1-56 ngày tuổi	Kg/con	2,8		
	- Giai đoạn 57-140 ngày tuổi	Kg/con	9,5		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
3	Vắc xin	Liều/con	15	(1) liều Marek; (3) liều Gumboro, (01) liều Đậu, (2) liều IB *(Viêm phế quản truyền nhiễm)*, (2) liều Newcastle, (2) liều Tụ huyết trùng, (2) liều ILT *(viêm thanh khí quản truyền nhiễm),* (2) liều Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
XI. Dự án, mô hình chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp,	Quy mô 3.000 con/người
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
3	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
4	Máy phát điện	Chiếc	1		
C. Định mức vật tư					
1	Giống	Con		- Ngan, Vịt 01 ngày tuổi	
				- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	9,4		
	- Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg/con	1,4		
	- Giai đoạn 29 ngày - xuất chuồng	Kg/con	8,0		
3	Vắc xin	Liều/con	4	02 liều dịch tả, 01 liều viêm gan, 01 liều cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
XII. Dự án, mô hình chăn nuôi ngan, vịt sinh sản					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp,	Quy mô 2.000 con/người
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Sàn nhựa	Con/m^2	3,5 - 4,0	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	1		
3	Hệ thống máng ăn	Hệ thống	1		
4	Hệ thống máng uống	Hệ thống	1		
C. Định mức vật tư					
1	Giống	Con		- Ngan, Vịt 01 ngày tuổi	
				- Giống được công nhận tiến bộ tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	30		
	- Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg/con	5		
	- Giai đoạn 9-22 tuần tuổi	Kg/con	25		
3	Vắc xin	Liều/con	11	03 liều Viêm gan vịt, 03 liều dịch tả vịt, 03 liều cúm gia cầm, 02 liều tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
XIII. Dự án, mô hình chăn nuôi chim cút sinh sản					
A. Định mức lao động					

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp, quy mô 4.000 con/người	
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Máy ấp trứng chim cút	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	Chiếc	1	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Máy phun thuốc sát trùng	Chiếc	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
5	Hoá chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
C. Định mức vật tư					
1	Giống	Con		- Chim cút 01 ngày tuổi	
				- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg/con	0,7	Giai đoạn 1-43 ngày tuổi	
3	Vắc xin	Liều/con	4	(02) liều Newcastle, (02) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	Lít/con	1	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,01	Được phép sản xuất kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
XIV. Dự án, mô hình nuôi ong ngoại					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp, quy mô 100 đàn/người	
B. Định mức máy móc, thiết bị					
C. Định mức vật tư					
1	Ong giống	Đàn/điểm cơ sở	100	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
				- Cầu/đàn ≥ 6	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
2	Thùng kế	Thùng/ điểm cơ sở	100	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế	
3	Đường	Kg/đàn	30		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,3		
5	Tầng chân	Cái/đàn	10		
6	Máng cho ăn	Cái/đàn	1		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	1		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao dộng)	Bộ/hộ	1		
XV. Dự án, mô hình nuôi ong nội					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp,	Quy mô 100 đàn/người
B. Định mức máy móc, thiết bị					
C. Định mức vật tư					
1	Ong giống	Đàn/điểm cơ sở	50	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
				- Cầu/đàn ≥ 3	
2	Thùng kế	Thùng/ điểm cơ sở	50	Áp dụng đối với mô hình có thùng kế	
3	Đường	Kg/đàn	18		
4	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2		
5	Tầng chân	Cái/đàn	4		
6	Máng cho ăn	Cái/đàn	1		
7	Thùng quay mật	Cái/hộ	1		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao dộng)	Bộ/hộ	1		
XVI. Dự án, mô hình chăn nuôi dúi					
A. Định mức lao động					

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp,	Quy mô 500 con/người
B. Định mức máy móc, thiết bị					
C. Định mức vật tư					
	Chăn nuôi dúi thương phẩm				
1	Giống	Con	1	- Khối lượng Dúi giống (3-4 tháng tuổi) con cái và đực đạt 0,4 - 0, 6 kg/con; - Khối lượng dúi thương phẩm lúc 08 tháng tuổi ≥ 0,7kg/con;	
2	Vật tư				
	Thức ăn hỗn hợp (120 ngày)	Kg	1,8	Cho cả giai đoạn	
	Thức ăn thô (thân mía, tre...)	Kg	36		
	Thuốc thú y	Đồng	2000	Cho cả giai đoạn	
	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1		
	Chăn nuôi dúi sinh sản				
1	Giống	Con	1	Khối lượng Dúi giống (6-8 tháng tuổi) con cái và đực đạt trên 0,7 kg/con;	
2	Vật tư				
	Thức ăn hỗn hợp (90 ngày)	Kg	1,8	Cho cả giai đoạn mang thai, nuôi con	
	Thức ăn thô (thân mía, tre...)	Kg	45	Cho cả giai đoạn mang thai, nuôi con	
	Thuốc thú y	Đồng	2000	Thuốc thú y	
	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	Lít	1	Hoá chất sát trùng (đã pha loãng theo quy định)	

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I. Dự án, mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao (*Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	Bộ	02-04		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao...				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	con/m^2	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.2	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
II. Dự án, mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao (*Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04-08		
3	Máy phát điện	Mô hình	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	con/m^2	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
III. Dự án, mô hình nuôi luân canh tôm càng xanh - lúa *(Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	Bộ	01 - 02		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ ao...				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	con/m^2	≤10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
VI. Dự án, mô hình nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa (*Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy…	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo, vét cải tạo ruộng/ao...				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	con/m^2	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.3	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 Tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
V. Dự án, mô hình nuôi cá trắm đen trong ao/hồ (*Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn	Tháng/	12	Trung cấp trở lên,	1-2 cán bộ

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kỹ thuật	cán bộ		chuyên môn phù hợp	
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^2	1	Quy cỡ giống cá: 200-500 gr/con; Con giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
VI. Dự án, mô hình nuôi cá trắm đen trong lồng bè (*Áp dụng cho 500 m^3*)					

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt..	Bộ	01-02		
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^3	10-15	Cá giống cỡ từ 0,8-1,0 kg/con; cá khỏe mạnh; Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	1
2	Thức ăn	FCR	≤ 3.0	Hàm lượng protein 38-45 % (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	2
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
VII. Dự án, mô hình nuôi cá bỗng trong lồng/bè (*Áp dụng cho 500 m^3*)					

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	Bộ	01-02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: thu cá, vệ sinh lồng, sửa chữa bè				
7	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^3	10-15	Quy cỡ giống 6-10 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
VIII. Dự án, mô hình nuôi cá lóc bông trong lồng bè *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^3	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
IX. Dự án, mô hình nuôi cá lóc bông trong ao/hồ *(Áp dụng cho 01 ha(*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu..	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^2	10	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 4.0	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
X. Dự án, mô hình nuôi cá rô đồng trong ao/ hồ (*Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^2	50	Quy cỡ giống ≥ 5,1 cm/con; Cá khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Thức ăn	FCR	≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XI. Dự án, mô hình nuôi ba ba trong ao/bể *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn	Tháng/	18	Trung cấp trở lên,	1-2 cán bộ

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kỹ thuật	cán bộ		chuyên môn phù hợp	
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^2	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; Ba ba giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 10	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XII. Dự án, mô hình nuôi ếch trong bể/ lồng bè *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	án	
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^3	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; Ếch giống khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR	≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XIII. Dự án, mô hình nuôi trai nước ngọt lấy ngọc *(Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu, panh, dao kéo cấy ngọc…	Bộ	01 - 02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống	Con/m^2	2,5	Trai nguyên liệu đã được cấy ngọc cỡ ≥ 300 gr/con; chất lượng đảm bảo, khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XIV. Dự án, mô hình nuôi cá rô phi/ diêu hồng trong lồng *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con /m^3	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XI. Dự án, mô hình nuôi cá rô phi/ diêu hồng thâm canh trong ao/hồ *(Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m^2	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XVI. Dự án, mô hình nuôi cá rô phi/ diêu hồng bán thâm canh trong ao/hồ *(Áp dụng cho 1 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	Con/m^2	2,5	- Cỡ giống: ≥ 5 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XVII. Dự án, mô hình nuôi ghép cá rô phi/ diêu hồng là chính trong ao/ hồ *(Áp dụng cho 1 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô	01-02	Phù hợp với quy trình	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		hình		kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Diêu hồng ≥ 50%	Con/m^2	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
XVIII. Dự án, mô hình nuôi cá trắm cỏ trong lồng bè *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m^3	20-30	- Cỡ giống: 300-500 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn xanh	FCR	≤ 45	- Đảm bảo chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	trường…)				
XIX. Dự án, mô hình nuôi ghép cá trắm cỏ là chính trong ao/hồ *(Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ ≥ 50%	Con/m^2	2,5	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XX. Dự án, mô hình nuôi ghép cá chép là chính trong ao/hồ *(Áp dụng cho 01 ha(*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Chép ≥ 50%	Con/m^2	3	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Chép, Chim trắng ≥ 4 cm; cá Trắm cỏ, Mè, Trôi, Trắm đen ≥ 12 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.5	- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp &PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXI. Dự án, mô hình nuôi cá chim trắng trong ao/hồ *(Áp dụng cho 01 ha(*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m^2	2-4	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép SX kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXII. Dự án, mô hình nuôi cá trê trong ao/hồ *(Áp dụng cho 01 ha(*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: cá Trê	Con/m^2	20	- Cỡ giống: 3-5 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein≥ 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXIII. Dự án, mô hình nuôi nheo mỹ trong lồng bè *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Nheo mỹ	Con/m^3	10	- Cỡ giống: ≥ 10 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	1
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 30%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp &PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	2
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXIV. Dự án, mô hình nuôi cá - lúa *(Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống cá: Chép, Rô phi, Trắm cỏ, Mè, Rô đồng,	Con/m^2	1,5-2	- Cỡ giống: cá Rô phi/Diêu hồng, Rô	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Diêu hồng...			đồng ≥ 5 g/con; Chép: ≥10 g/con; Trắm cỏ ≥ 150 g/con; Mè ≥ 100 g/con. - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.2	- Hàm lượng Protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nng nghẹ và phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXV. Dự án, mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Lăng nha	Con/m^3	20	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXVI. Dự án, mô hình nuôi cá lăng chấm trong lồng bè *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Lăng chấm	Con/m^3	10	- Cỡ giống: 200-300 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXVII. Dự án, mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ *(Áp dụng cho 01 ha)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-02		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	02-03		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	Bộ	01-02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê				

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Lăng chấm	Con/m^2	0,3-0,5	- Cỡ giống: 200-300 gr/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn:				
	Thức ăn cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4.5	- Đảm bảo chất lượng;	
	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.7	- Hàm lượng Protein 28-35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nng nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXVIII. Dự án, mô hình nuôi cá chiên trong lồng bè *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô	01-02		

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		hình			
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: cá Chiên	Con/m^3	18-20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 4	- Đảm bảo chất lượng;	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXIX. Dự án, mô hình nuôi lươn trong bể *(Áp dụng cho 500 m^2)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Lươn	Con/m^2	60	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Lươn khỏe mạnh;	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 4	- Hàm lượng Protein ≥ 20%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
XXX. Dự án, mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể *(Áp dụng cho 500 m^2)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	Bộ	01-02		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m^2	10	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Lươn khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn cá tạp	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXXI. Dự án, mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong lồng bè *(Áp dụng cho 500 m3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m^3	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến, bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXXII. Dự án, mô hình nuôi cá tầm trong lồng bè *(Áp dụng cho 500 m^3)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm, xịt nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/TBKT được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô dự án			
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: cá Tầm	Con/m^3 hoặc con/m^2	≥ 5 con/m^3 tương đương ≥15 con/m^2	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&TNT - Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXXIII. Dự án, mô hình nuôi cá tầm trong bể/ao *(Áp dụng cho 500 m^2)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: cá Tầm	Con/m^2	≥ 8	- Cỡ giống: ≥ 50 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.8	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			
XXXIV. Dự án, mô hình nuôi cá hồi trong bể/ao *(Áp dụng cho 500 m^2)*					
A. Định mức lao động					
1	Công chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/cán bộ	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
B. Định mức máy móc, thiết bị					
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Bơm nước Hệ thống sục khí Máy phát điện Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bể/ao…				
C. Định mức giống, vật tư					
1	Giống: cá Hồi	Con/m^2	20-30	- Cỡ giống: ≥ 10 g/con; - Cá khỏe mạnh; - Nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy	

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				định.	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR	≤ 1.3	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng ≤ 3 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

ĐVT: 01 ha

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
I	**Dự án, mô hình cây quế trồng thuần**				
A	**Phần vật tư**				
1	**Cây giống**		**5.500**		
-	Cây giống trồng chính 5.000 cây/ha	Cây	5.000	Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong keo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại. Cây giống có độ tuổi 9 tháng đến dưới 18 tháng tuổi; Chiều cao vút ngọn (Hvn) ≥25cm; Đường kính cổ rễ Doo ≥0,4cm.	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	500		
2	**Phân bón NPK5:10:3**		**1500**		
-	Năm thứ nhất	Kg	500	Phân bón được phép lưu hành tại Việt Nam	Trường hợp sử dụng phân hữu cơ vi sinh định mức 0,5 - 1kg/gốc
-	Năm thứ hai	Kg	500		
-	Năm thứ 3	Kg	500		
B	**Nhân công lao động**		**634,93**		
1	**Công lao động phổ thông**		**582,60**		
1,1	Trồng rừng	Công	180,12		
1,2	Năm thứ nhất	Công	129,57		
1,3	Năm thứ hai	Công	129,57		
1,4	Năm thứ ba	Công	128,77		
1,5	Năm thứ 4, 5	Công	14,56		
2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm**	**Công**	**52,33**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
II	**Dự án, mô hình cây tre bát độ trồng thuần**				
A	**Phần vật tư**				
1	**Cây giống**		**550**		
-	Cây giống trồng chính 500 cây/ha	Cây	500	Cây con được nuôi trong vườn ươm 3¸4	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	50	tháng.Cây con có bộ lá phát triển, mầu xanh tự nhiên, bộ rễ thứ cấp hoàn chỉnh. Cây con không bị sâu bệnh, dị tật thân, cành lá không dập nát.	
2	**Phân bón NPK**		**450**		
-	Năm thứ nhất	Kg	150	TCCS	
-	Năm thứ hai	Kg	150		
-	Năm thứ ba	Kg	150		
B	**Nhân công lao động**		**236,78**		
1	**Công lao động phổ thông**		**212,79**		
1,1	Trồng rừng	Công	84,05		
1,2	Năm thứ nhất	Công	43,18		
1,3	Năm thứ hai	Công	43,18		
1,4	Năm thứ ba	Công	42,38		
2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm**	**Công**	**23,99**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
III	**Dự án, mô hình cây thảo quả trồng thuần dưới tán rừng**				
A	**Phần vật tư**				
	Cây giống		**1.826**		
-	Cây giống trồng chính 1.660 cây/ha	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	166		
2	**Phân bón NPK**		**996**		
-	Năm thứ nhất	Kg	332	TCCS	
-	Năm thứ hai	Kg	332		
-	Năm thứ ba	Kg	332		
B	**Nhân công lao động**		**221,50**		
1	**Công lao động phổ thông**		**199,25**		
1,1	Trồng rừng	Công	58,53		
1,2	Năm thứ nhất	Công	47,08		
1,3	Năm thứ hai	Công	47,08		
1,4	Năm thứ ba	Công	46,55		
2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ**	**Công**	**22,25**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn	

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
	thuật, nghiệm thu hàng năm			phù hợp	
III	**Dự án, mô hình cây sa nhân**				
A	**Phần vật tư**				
	Cây giống		**2.200**		
-	Cây giống trồng chính 2.000 cây/ha	Cây	2.000	Sạch sâu bệnh	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	200		
2	**Phân bón NPK**		**3000**		
-	Năm thứ nhất	Kg	1000	TCCS	
-	Năm thứ hai	Kg	1000		
-	Năm thứ ba	Kg	1000		
B	**Nhân công lao động**		**238,84**		
1	**Công lao động phổ thông**		**215,29**		
1,1	Trồng rừng	Công	65,47		
1,2	Năm thứ nhất	Công	50,10		
1,3	Năm thứ hai	Công	50,10		
1,4	Năm thứ ba	Công	49,62		
2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm**	**Công**	**23,55**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
V	**Dự án, mô hình cây tếch trồng thuần**				
A	**Phần vật tư**				
1	**Cây giống**		**1.760**		
-	Cây giống trồng chính 1.600 cây/ha	Cây	1.600	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	160		
2	**Phân bón hữu cơ**		**1440**		
-	Năm thứ nhất	Kg	480	TCCS	
-	Năm thứ hai	Kg	480		
-	Năm thứ ba	Kg	480		
B	**Nhân công lao động**		**268,09**		
1	**Công lao động phổ thông**		**242,21**		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
1,1	Trồng rừng	Công	66,80		
1,2	Năm thứ nhất	Công	53,78		
1,3	Năm thứ hai	Công	53,78		
1,4	Năm thứ ba	Công	53,30		
1,5	Năm thứ 4, 5	Công	14,56		
2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm**	**Công**	**25,87**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
VI	**Dự án, mô hình câu rau sắng**				
A	**Phần vật tư**				
1	**Cây giống**		**2.750**		
-	Cây giống trồng chính 2.500 cây/ha	Cây	2.500	Cây không sâu bệnh	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	250		
2	**Phân bón hữu cơ**		**1650**		
-	Năm thứ nhất	Kg	550	TCCS	
-	Năm thứ hai	Kg	550		
-	Năm thứ ba	Kg	550		
B	**Nhân công lao động**		**265,87**		
1	**Công lao động phổ thông**		**240,24**		
1,1	Trồng rừng	Công	77,95		
1,2	Năm thứ nhất	Công	54,23		
1,3	Năm thứ hai	Công	54,23		
1,4	Năm thứ ba	Công	53,83		
1,2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm**	**Công**	**25,63**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
VII	**Dự án, mô hình cây rau bò khai**				
A	**Phần vật tư**				
	Cây giống		**2.750**		
-	Cây giống trồng chính 2.500 cây/ha	Cây	2.500	Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng; sinh trưởng, phát triển tốt, không cong keo, cụt ngọn; không bị sâu, bệnh hại	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	250		
B	**Nhân công lao động**		**263,02**		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
1	**Công lao động phổ thông**		**237,65**		
1,1	Trồng rừng	Công	75,36		
1,2	Năm thứ nhất	Công	54,23		
1,3	Năm thứ hai	Công	54,23		
1,4	Năm thứ ba	Công	53,83		
1,2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm**	**Công**	**25,37**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
VIII	**Dự án, mô hình cây giổi ghép trồng thuần**				
A	**Phần vật tư**				
	Cây giống		**1.760**		
-	Cây giống trồng chính 1.600 cây/ha	Cây	1.600	Chiều cao cây giống từ 50 – 60cm, trong đó, chiều dài của cành ghép ≥20cm	
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	160		
2	**Phân bón hữu cơ**		**1250**		
-	Năm thứ nhất	Kg	250	TCCS	
-	Năm thứ hai	Kg	500		
-	Năm thứ ba	Kg	500		
B	**Nhân công lao động**		**213,88**		
1	**Công lao động phổ thông**		**190,65**		
1,1	Trồng rừng	Công	61,91		
1,2	Năm thứ nhất	Công	43,18		
1,3	Năm thứ hai	Công	43,18		
1,4	Năm thứ ba	Công	42,38		
1,5	Năm thứ 4, 5	Công	14,56		
1,2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm**	**Công**	**23,23**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	
IX	**Dự án, mô hình cây mắc ca trồng thuần**				
A	**Phần vật tư**				
1	**Cây giống**		**308**		

TT	Nội dung	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Ghi chú
-	Cây giống trồng chính 280cây/ha	Cây	280	Tiêu chuẩn cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, Hvn chồi ghép đã hóa gỗ ≥20cm, Hvn cây ghép ≥50cm, D gốc ≥1cm.	Đối với cây Mắc ca trồng thuần trên đất trống thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, đặc dụng bố trí phương thức trồng xen theo băng hoặc theo đám với cây trồng chính, đảm bảo mật độ trên 600 cây/ha được quy định tại Điều 19, Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
-	Cây giống trồng dặm (10%)	Cây	28		
2	**Phân bón**		**1512**		
2,1	Phân bón NPK		252	TCCS	
-	Trồng mới	Kg	140		
-	Năm thứ hai	Kg	56		
-	Năm thứ ba	Kg	56		
2,2	Phân hữu cơ vi sinh		1120		
-	Năm thứ hai	Kg	560		
-	Năm thứ ba	Kg	560		
2,3	Vôi bột		140		
-	Trồng mới	Kg	84		
-	Năm thứ hai	Kg	28		
-	Năm thứ ba	Kg	28		
B	**Nhân công lao động**		**195,12**		
1	**Công lao động phổ thông**		**174,53**		
1,1	Trồng rừng	Công	58,47		
1,2	Năm thứ nhất	Công	38,96		
1,3	Năm thứ hai	Công	38,96		
1,4	Năm thứ ba	Công	38,16		
2	**Lao động quản lý, giám sát, chỉ đạo kỹ thuật, nghiệm thu hàng năm**	**Công**	**20,59**	Trình độ Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC THỜI GIAN TRIỂN KHAI, TẬP HUẤN, THĂM QUAN, TỔNG KẾT MÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

TT	Mô hình	Tập huấn (ngày)	Thăm quan, hội thảo (lần)	Sơ kết (lần/ năm)	Tổng kết (lần)
1	Mô hình có thời gian triển khai ≤ 1 năm	1 ngày/ 1 mô hình	1		1
2	Mô hình có thời gian triển khai ≥ 1 năm	1 ngày/mô hình/ năm	1	1	1